TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/KDTM-ST
Ngày 26-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Thị Phụng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án kinh doanh, thương mại sơ thẩm thụ lý số 09/2019/TLST-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* MS; địa chỉ: Singapore (128424).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tôn Thất Hồ N, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Nhật Thùy VZ – Luật sư của Văn phòng Luật sư

- *Bị đơn:* Công ty TNHH CH, địa chỉ: tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông QZ, địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/01/2020 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông NZ - Luật sư của Văn phòng Luật sư NZ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; địa chỉ: tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện ngày 01/10/2020, quá trình tố tụng đại diện nguyên đơn ông Tôn Thất Hồ N trình bày:*** Ngày 30/3/2018, MS (viết tắt là Công ty MS) ký hợp đồng số CHI180320 với Công ty TNHH CH (viết tắt là Công ty CH) để thực hiện công trình SPG & ADIDAS Office thu mua bàn - ghế văn phòng cho Công ty CH. Hợp đồng có giá trị 195.000 Đô la Mỹ (USD) được thanh toán thành 03 đợt, như sau:

- Đợt 1: Thanh toán tiền đặt cọc 45% tương đương 87.750 USD ngay sau ký hợp đồng.
- Đợt 2: Thanh toán tiếp 45% tương đương 87.750 USD sau khi Công ty MS giao hết hàng cho Công ty CH.
- Đợt 3: Thanh toán 10% còn lại tương đương 19.500 USD trong vòng 45 ngày sau khi Công ty MS lắp ráp xong và sau khi Công ty CH kiểm tra không có hư hỏng.

Ngày 01/6/2018, Công ty MS và Công ty CH ký Phụ lục hợp đồng số CHI180320-A để điều chỉnh lại phương thức thanh toán như sau:

- Công ty CH tạm ứng 30% tương đương 58.500 USD cho Công ty MS trước khi Công ty MS xuất hàng.
- Công ty CH thanh toán 15% tương đương 29.250 USD trong vòng 30 ngày, sau khi Công ty MS giao hết hàng, không có hư hỏng cho Công ty CH. Hai bên cùng thỏa thuận lại Điều kiện giao hàng của hợp đồng là CIF và thay đổi thời gian giao hàng từ ngày 31/3/2018 đến ngày 30/7/2018.

Ngày 14/7/2018, hai bên tiếp tục ký phụ lục hợp đồng số CHI180320-B để điều chỉnh lại hợp đồng CHI180320 và phụ lục hợp đồng số CHI180320-A, cụ thể: Điều chỉnh tên công trình: từ SPG & ADIDAS Office thu mua bàn - ghế văn phòng thành SPG & ADIDAS Office thiết kế và thu mua bàn ghế văn phòng. Và điều chỉnh thanh toán đợt 3 của hợp đồng CHI180320 thành:

- Thanh toán tiền kết thúc công trình 10% tương đương 19.500 USD, với điều kiện Công ty MS phải giao hết toàn số hàng cho Công ty CH, đồng thời lắp ráp xong và sau khi Công ty CH kiểm tra không có hư hỏng, thì trong vòng 45 ngày Công ty CH sẽ chuyển khoản, phí chuyển khoản do Công ty MS chịu.
- Điều chỉnh phụ lục hợp đồng số CHI180320-A phần giao nhận hàng và thanh toán 15% thành: Giao nhận hàng và thanh toán 15% tương đương 29.250 USD sau khi Công ty MS sản xuất lô hàng, thì Công ty CH sẽ chuyển khoản cho Công ty MS trước khi giao hàng, phí chuyển khoản do Công ty MS chịu.
- Hai bên cũng đồng ý sửa đổi thời gian giao hàng là từ ngày 31/3/2018 đến ngày 30/8/2018, với điều kiện giao hàng CIF.

Căn cứ theo hợp đồng, Công ty MS đã chuyển giao cho Công ty CH 4 đợt hàng. Công ty CH đã thanh toán tiền cọc 45% tương đương 87.750 USD và tạm ứng 30% tương đương 58.500 USD, tổng cộng là 146.250 USD. Công ty MS đã sản xuất xong và chuẩn bị giao hàng đợt cuối cùng thứ 5. Theo phụ lục hợp đồng số CHI180320-B thì Công ty CH phải trả thêm cho Công ty MS 15% tương đương 29.250 USD (tổng cộng các đợt thanh toán lên đến 90% giá trị hợp đồng) sau khi Công ty MS sản xuất lô hàng. Tuy nhiên, Công ty CH từ chối

thanh toán phần tiền đợt 3 và đơn phương chấm dứt hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tiếp tục thực hiện hợp đồng số CHI180320, phụ lục hợp đồng CHI180320-A và CHI180320-B.

- Công ty CH phải ngay lập tức thanh toán tiếp cho Công ty MS đợt 3 là 15% giá trị hợp đồng là 29.250 USD, tương đương 680.355.000 đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank ngày 26/9/2019 là 23.260 VND/USD.

- Sau khi CH thanh toán 29.250 USD, tương đương 680.355.000 đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank ngày 26/9/2019 là 23.260 VND/USD, Công ty MS sẽ giao hết phần hàng còn lại theo hợp đồng. Trong vòng 45 ngày kể từ ngày Công ty MS lắp ráp xong và Công ty CH kiểm tra không có hư hỏng, thì buộc Công ty CH thanh toán 10% giá trị hợp đồng còn lại là 19.500 USD, tương đương 453.570.000 đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank ngày 26/9/2019 là 23.260 VND/USD.

Tổng số tiền Công ty CH phải trả cho Công ty MS là 48.750 USD, tương đương 1.133.925.000 đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank ngày 26/9/2019 là 23.260 VND/USD.

Nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Theo Đơn phản tố ngày 18/5/2022, quá trình tố tụng đại diện bị đơn ông Võ Châu QZ trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc xác lập Hợp đồng số CHI180320, các Phụ lục hợp đồng CHI180320-A, Phụ lục hợp đồng CHI180320-B. Công ty CH đã thực hiện đúng các thỏa thuận và đã thanh toán 75% tổng giá trị hợp đồng là 146.250 USD, đã bao gồm thuế nhập khẩu, phí lắp đặt, vận chuyển, giao hàng.

Quá trình giao nhận hàng nhập khẩu thành hai lần: Lần 1 do bên dịch vụ của Công ty MS làm thủ tục xuất nhập khẩu theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 102237629660/H11 ngày đăng ký 24/5/2018 tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Sài Gòn khu vực I. Lần 2 do Công ty CH làm thủ tục nhập khẩu theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 102096518051/A12 ngày 07/7/2018 tại Chi cục Hải quan Quản lý hàng xuất nhập khẩu. Tiền thuế khi giao hàng lần 1 thì đại diện cho Công ty MS đã nộp là 329.434.363 đồng, tiền thuế lần 2 thì Công ty CH đã nộp là 163.596.384 đồng (gồm thuế nhập khẩu 109.064.256 đồng và thuế giá trị gia tăng 54.532.128 đồng).

Sau khi MS giao 04 lô hàng (thành 2 lần nhập khẩu) cho Công ty CH, thì Công ty CH đã yêu cầu MS giao các giấy tờ, chứng từ nhập khẩu hàng hóa hợp lệ của các lô hàng này gồm chứng nhận xuất xứ nguồn gốc hàng hóa (Certificate

of original, viết tắt là C/O mẫu D), hóa đơn thương mại, vận đơn, phiếu đóng gói) để Công ty CH thực hiện khai báo hải quan và làm thủ tục hoàn thuế.

Ngày 17/7/2018, Công ty CH nhận được C/O mẫu D của các lô hàng do MS gửi đến (đợt nhập hàng lần thứ 2). Ngày 18/7/2018, Công ty CH gửi email hỏi MS khi nào thì gửi bản gốc C/O mẫu D cho Công ty CH, thì MS xác nhận các C/O mà MS gửi ngày 17/7/2018 là bản C/O mẫu D được ký điện tử.

Tuy nhiên, sau khi Công ty CH sử dụng các C/O mẫu D ký điện tử do Mudular gửi để thực hiện thủ tục khai báo hải quan và hoàn thuế, thì Cơ quan hải quan cho biết các C/O mẫu D do Mudular cung cấp không hợp lệ. Bởi vì, các C/O mẫu D mà MS đã giao cho Công ty CH không khớp với Hóa đơn thương mại *(Commercial Invoice)* số 0-UACI1806/004 ngày 27/7/2018 về số kiện, số ký, số tiền, mã HS code, thông tin người bán hàng, ngày xuất hàng và không tích vào ô có bên thứ 3 trên C/O. Vì vậy, Công ty CH không thể khai báo hải quan và hoàn thuế cho các lô hàng mà MS đã giao.

Ngay sau đó, Công ty CH đã thông báo, hướng dẫn và yêu cầu MS sửa lại các thông tin trên C/O mẫu D cho đúng theo yêu cầu của Cơ quan hải quan, gửi lại cho Công ty CH trong vòng 30 ngày, để Công ty CH khai báo hải quan và hoàn thuế. Tuy nhiên, quá thời hạn 30 ngày nhưng Công ty MS vẫn không sửa lại các C/O mẫu D, mà cũng không thực hiện việc đăng ký thay đổi các thông tin C/O mẫu D trên hệ thống một cửa ASEAN, để Cơ quan hải quan tại Việt Nam kiểm tra các thông tin C/O mẫu D của các lô hàng mà MS đã giao cho Công ty CH. Sau đó, Công ty CH đã nhiều lần yêu cầu MS phải giao các C/O mẫu D hợp lệ, để Công ty CH thực hiện khai báo hải quan đúng hạn theo hợp đồng và cung cấp cho Ngân hàng để làm cơ sở thanh toán đợt hàng thứ 5 (đợt hàng cuối cùng) nhưng MS không thực hiện nên Công ty CH không làm thủ tục hoàn thuế được. Công ty CH phản tố yêu cầu Công ty MS hoàn trả lại các khoản thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và các chi phí nộp phạt với tổng số tiền 19.782,139 USD. Cụ thể như sau:

(A) Theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) số 102096518051 đăng ký ngày 07/07/2018 tại Chi cục Hải quan Quản lý hàng hóa Xuất nhập khẩu ngoài Khu công nghiệp Bình Dương xác định số thuế mà Công ty CH đã nộp sẽ được hoàn lại là 7,021 USD tính theo tỷ giá USD tại thời điểm mở Tờ khai hải quan là 163.596.384 VNĐ gồm thuế nhập khẩu là 109.064.250 đồng và giá trị gia tăng là 54.532.128 đồng. Tuy nhiên, do MS không sửa đổi, bổ sung chứng từ C/O mẫu D hợp lệ của lô hàng này cho Công ty CH để làm thủ tục hoàn thuế, nên Công ty CH vẫn chưa được Cơ quan Nhà nước hoàn lại số tiền thuế này.

(B) Số tiền mà Công ty CH dự kiến phải nộp phạt cho cơ quan Nhà nước do MS không giao các C/O mẫu D hợp lệ và các tờ khai hàng hóa nhập khẩu,.. để Công ty CH khai báo hải quan lần nhập hàng thứ 2 là: 19.782,139 USD. Cụ thể:

Tổng số tiền của các lô hàng mà Công ty CH đã thanh toán cho MS là: 146.250 USD (tương đương 75% tổng giá trị hợp đồng), trong đó:

- Giá trị hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các lô hàng là: Căn cứ theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) số 102096518051, đăng ký ngày 07/7/2018 tại Chi cục Hải quan Quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu ngoài Khu công nghiệp Bình Dương, thì giá trị hóa đơn hợp lệ của các lô hàng để khai hải quan là: 77.178,48 RM (đơn vị tiền tệ Malaysia), tương đương 18.638,61 USD.

- Giá trị hóa đơn, chứng từ không hợp lệ của các lô hàng là: 146.250 USD – 18.638,61 USD = 127.611,39 USD.

Do MS không giao các C/O mẫu D hợp lệ của các lô hàng, mà cũng không giao tờ khai hàng hóa nhập khẩu của các hóa đơn giá trị hàng hóa (không hợp lệ) còn lại là 127.611,39 USD, để Công ty CH làm thủ tục hoàn thuế. Cho nên, Công ty CH có thể phải chịu nộp phạt 20% số tiền thuế cho Cơ quan nhà nước đối với giá trị hóa đơn không hợp lệ của các lô hàng này theo điểm b khoản 2 Điều 107 Luật Quản lý thuế năm 2006, Luật Quản lý thuế sửa đổi năm 2012. Tuy nhiên, để tạo điều kiện giải quyết tranh chấp giữa các bên, Công ty CH đề nghị MS chỉ phải hoàn trả lại 10% số tiền phạt trên giá trị hóa đơn không hợp lệ của các lô hàng là:

127.611,39 USD x 10% = 12.761,139 USD. Tổng cộng số tiền mà MS phải hoàn trả cho Công ty CH là:

(A) + (B) = 7,021 USD + 12.761,139 USD = 19.782,139 USD tương đương 463.495.516 đồng, theo tỷ giá USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank ngày 18/5/2020 là 23,430 VNĐ/USD.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của MS và yêu cầu phản tố như sau:

- Buộc MS phải giao cho Công ty CH đầy đủ các giấy tờ, chứng từ hợp lệ gồm các C/O mẫu D, các hóa đơn thương mại (Commercial Invoice), các phiếu đóng gói hàng hóa (Packing List), vận đơn (Bill of lading), tờ khai hàng hóa nhập khẩu,... của các lô hàng, để Công ty CH làm thủ tục hoàn thuế.

- Đồng thời, buộc MS phải sửa đổi và đăng ký thông tin C/O mẫu D của các lô hàng trên hệ thống Cơ chế một cửa ASEAN, để hải quan tại Việt Nam kiểm tra các thông tin C/O mẫu D của các lô hàng.

Buộc MS phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và các chi phí thực hiện hợp đồng là tiền phạt do khai sai CO đối với lô hàng nhập khẩu lần 2 ngày 07/7/2018 cho Công ty CH. Tổng cộng số tiền là 19.782,139 USD tương đương 463.495.516 đồng.

Tại phiên tòa:

Ý kiến nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn chấp nhận hoàn trả cho bị đơn số tiền thuế nhập khẩu hàng lần 2 theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) số 102096518051 đăng ký ngày 07/7/2018 là 109.064.256 đồng, không chấp nhận trả tiền thuế giá trị gia tăng vì Công ty CH là bên tiêu dùng không được hưởng ưu đãi loại thuế này. Nguyên đơn đã giao cho bị đơn bộ chứng từ khi nhập khẩu hàng lần 1. Nguyên đơn đã giao C/O mẫu D cho bị đơn làm thủ tục nhập khẩu hàng lần 2. Hợp đồng các bên không thỏa thuận chi tiết các thông tin phải ghi trên C/O mẫu D nên nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao chứng từ khi khẩu hàng lần 2. C/O mẫu D không sai mã HS, việc sửa chữa thông tin trên C/O mẫu D khi nhập khẩu hàng lần 2 là do nguyên đơn hỗ trợ chỉnh sửa theo yêu cầu của bị đơn nhưng chưa truyền phát trên hệ thống và bổ sung phần nợ chứng từ cho cơ quan hải quan, hiện nay thời gian quá lâu không thể chỉnh sửa theo yêu cầu của bị đơn được.

Ý kiến bị đơn: Không chấp nhận nhận hàng đợt 5. Bị đơn xin rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn hoàn trả tiền thuế khi nhập khẩu hàng lần 1 và tiền phạt thuế với tổng số tiền là 299.899.132 đồng (463.495.516 đồng - 163.596.384 đồng), chỉ yêu cầu nguyên đơn hoàn trả tiền thuế lần nhập hàng thứ 2 là 163.596.384 đồng (gồm thuế nhập khẩu 109.064.256 đồng và thuế giá trị gia tăng 54.532.128 đồng) và chỉnh sửa, giao lại chứng từ C/O hợp lệ lần nhập hàng thứ 2 để Công ty CH được hưởng ưu đãi hoàn thuế.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý đơn kiện là đúng thẩm quyền.

- Về nội dung vụ án: Hàng hóa nguyên đơn đã giao, bị đơn nhận và sử dụng không khiếu nại hay tranh chấp về số lượng, chất lượng và giá cả. Việc tranh chấp thông tin trên giấy tờ để bị đơn được hưởng hoàn thuế không phải là căn cứ để hai bên chấm dứt hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn như sau: Ghi nhận việc nguyên đơn đồng ý bồi thường cho bị đơn khoản tiền thuế nhập khẩu, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn bồi thường tiền thuế giá trị gia tăng. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu của đương sự đã tự nguyện rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất việc xác lập hợp đồng số CHI180320 ngày 30/3/2018, Phụ lục hợp đồng số CHI180320-A ngày 01/6/2018, phụ lục hợp đồng số CHI180320-B ngày 14/7/2018. Công ty MS thiết kế và thu mua bàn ghế văn phòng cho Công ty CH. Hợp đồng có giá trị 195.000 USD được thanh toán thành 03 đợt, như sau:

Đợt 1: Thanh toán tiền đặt cọc 45% tương đương 87.750 USD ngay sau ký hợp đồng.

Đợt 2 (sau khi điều chỉnh lần cuối theo phụ lục hợp đồng số CHI180320-B):

- Công ty CH tạm ứng 30% tương đương 58.500 USD cho Công ty MS trước khi Công ty MS xuất hàng.

- Giao nhận hàng và thanh toán 15% tương đương 29.250 USD sau khi Công ty MS sản xuất lô hàng thì Công ty CH sẽ chuyển khoản cho Công ty MS trước khi giao hàng, phí chuyển khoản do công MS chịu. Hai bên cũng đồng ý sửa đổi thời gian giao hàng là từ ngày 31/3/2018 đến ngày 30/8/2018, với điều kiện giao hàng CIF.

- Đợt 3 (sau khi điều chỉnh lần cuối theo phụ lục hợp đồng số CHI180320-B): Thanh toán tiền kết thúc công trình 10% tương đương 19.500 USD, với điều kiện Công ty MS phải giao hết toàn số hàng cho Công ty CH, đồng thời lắp ráp xong và sau khi Công ty CH kiểm tra không có hư hỏng, thì trong vòng 45 ngày Công ty CH sẽ chuyển khoản, phí chuyển khoản do Công ty MS chịu.

Thực hiện hợp đồng, Công ty MS giao hàng làm 5 đợt. Công ty CH đã thanh toán tiền cọc 45% giá trị hợp đồng là 87.750 USD và tạm ứng 30% là 58.500 USD, tổng cộng là 146.250 USD. Công ty MS ủy thác cho nhà sản xuất tại Malaysia là Công ty UAZance, công ty giao nhận hàng hóa và phụ trách hải quan là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải QTDDXZ, Công ty C H RFZ Services (Malaysia) SND BHD và Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải CRVN, Công ty Cổ phần Đầu tư R phụ trách công đoạn lắp đặt. Quá trình giao nhận hàng nhập khẩu thành hai lần:

Lần 1 do Công ty UAZance làm thủ tục nhập khẩu theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 102237629660/H11 ngày đăng ký 24/5/2018 tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng sài Gòn khu vực I. Công ty MS đã nộp thuế gồm thuế nhập khẩu 110.358.653đồng và thuế giá trị gia tăng là 55.179.326 đồng, tổng cộng là 165.537.979đồng.

Lần 2 do Công ty CH trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 102096518051/A12 ngày 07/7/2018 tại Chi cục Hải quan Quản lý hàng xuất nhập khẩu. Công ty CH đã nộp thuế nhập khẩu 109.064.256

đồng và thuế giá trị gia tăng 54.532.128 đồng, tổng cộng là 163.596.384 đồng. Công ty CH đã nhận được hàng hóa của cả hai đợt nhập khẩu hàng trên và sử dụng cho đến nay không tranh chấp yêu cầu bảo hành.

Các tình tiết, sự kiện trên do đương sự thống nhất là chứng cứ nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại Điều 90 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã ban hành thông báo yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ hiện nay của các công ty đã cung cấp hàng hóa cho bị đơn là Công ty UAZance, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải QTDDXZ, Công ty C H RFZ Services (Malaysia) SND BHD, Công ty TNHH Dịch vụ vận tải CRVN và Công ty Cổ phần Đầu tư R để đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án nhưng nguyên đơn không cung cấp và xác định các công ty trên không có quyền, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Tòa án không triệu tập. Vì vậy căn cứ Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không đưa các công ty đã cung cấp hàng hóa cho bị đơn, Công ty UAZance, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải QTDDXZ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Tại phiên tòa, đại diện bị đơn xin rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn hoàn trả tiền thuế khi nhập khẩu hàng lần 1 ngày 04/5/2018 và tiền phạt thuế với tổng số tiền là 299.899.132 đồng do nguyên đơn đã nộp hoàn tất; rút yêu cầu giao bộ hồ sơ nhập khẩu lần 1 (gồm C/O mẫu D hợp lệ, các hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói hàng hóa, vận đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu và bộ hồ sơ nhập khẩu lần 2 (gồm hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói hàng hóa, vận đơn) do nguyên đơn đã cung cấp cho bị đơn khi làm thủ tục nhập khẩu lần 2. Việc rút một phần đơn phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ các phần yêu cầu phản tố này.

[3] Đại diện nguyên đơn trình bày Công ty MS đã sản xuất lô hàng đợt 5 và yêu cầu Công ty CH chuyển khoản thanh toán 15% tương đương 29.250 USD để tiến hành nhập khẩu, lắp ráp cho Công ty CH nhưng bị đơn không đồng ý thanh toán và nhận hàng theo thỏa thuận. Đại diện bị đơn cho rằng Công ty MS không giao chứng từ nhập khẩu hai đợt hàng ngày 04/5/2018 và ngày 07/7/2018, vi phạm hợp đồng nên không nhận hàng đợt 5 nữa.

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số CHI180320-B do hai bên ký kết ngày 14/7/2018 quy định sau khi Công ty MS sản xuất xong lô hàng (tương ứng là đợt 5), thì Công ty CH phải chuyển khoản thanh toán 15% tương đương 29.250 USD cho Công ty MS trước khi giao hàng, phí chuyển khoản do Công ty MS chịu. Khi Công ty MS giao hết toàn bộ số hàng cho Công ty CH, đồng thời lắp ráp xong và sau khi Công ty CH kiểm tra không có hư hỏng, thì trong vòng 45 ngày Công ty CH sẽ chuyển khoản thanh toán tiền kết thúc công trình 10% tương đương 19.500 USD, phí chuyển khoản do Công ty MS chịu. Hai bên cũng đồng ý sửa đổi thời gian giao hàng là từ ngày 31/3/2018 đến ngày 30/8/2018, với điều kiện giao hàng CIF. Vì vậy, theo thỏa thuận của hợp đồng thì việc giao chứng từ các đợt giao hàng từ đợt 1 đến đợt 4 (đã nhập khẩu làm 02 lần, bị đơn đã nhận hàng và sử dụng đến nay) không phải là điều kiện phải có khi giao hàng

đợt 5, việc giao chứng từ chỉ nhằm mục đích hưởng ưu đãi, khấu trừ thuế khi nhập khẩu hàng hóa. Đại diện bị đơn thừa nhận nguyên đơn đã nhận thông báo yêu cầu giao hàng đợt 5 từ ngày 17/8/2018 nhưng bị đơn không chấp nhận nhận hàng với lý do nguyên đơn chưa giao đủ chứng từ các đợt giao hàng trước. Xét bị đơn không nhận hàng đợt 5 là vi phạm hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tiếp tục thực hiện hợp đồng thanh toán 15% tương đương 29.250 USD để nhập khẩu, lắp ráp hàng đợt 5 cho Công ty CH sử dụng và kiểm tra, thanh toán tiền kết thúc công trình 10% giá trị hợp đồng là 19.500 USD tương đương 458.932.500 đồng (theo tỷ giá USD hiện nay của Ngân hàng Vietcombank do bị đơn yêu cầu) là có cơ sở chấp nhận.

[4] Bị đơn giữ nguyên phần phản tố yêu cầu nguyên đơn hoàn trả tiền thuế lần giao hàng thứ 2 với số tiền là 163.596.384 đồng (gồm thuế nhập khẩu 109.064.256 đồng và thuế giá trị gia tăng 54.532.128 đồng) và cung cấp lại giấy chứng nhận xuất xứ C/O mẫu D hợp lệ của lần giao hàng thứ 2 để bị đơn xin hoàn thuế. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định C/O mẫu D lần giao hàng thứ 2 có sai sót về ngày tháng phát hành, loại hàng nhưng không sai sót về mã HS, do đã quá hạn nên không thể chỉnh sửa để cung cấp lại theo yêu cầu của bị đơn nên chấp nhận thanh toán cho bị đơn tiền thuế nhập khẩu lần giao hàng thứ 2, không chấp nhận thanh toán thuế giá trị gia tăng vì thuế này người mua hàng phải chịu mà không được hưởng ưu đãi.

Xét theo Điều 9 Hợp đồng ngày 30/3/2018 quy định khi Công ty MS giao hàng phải cung cấp đầy đủ giấy tờ đơn hàng. Tuy nhiên, các bên không thỏa thuận chế tài khi nguyên đơn không giao bộ chứng từ kèm theo hàng hóa. Theo Biên bản xác minh ngày 12/9/2022 tại Chi cục Hải quan ngoài khu công nghiệp cung cấp thông tin: "*C/O form D số tham chiếu KL-201807-CCF-218400-W-073132 cấp ngày 16/7/2018 đã được Hải quan xử lý từ chối ngày 24/7/2018. Không có thông tin về việc sửa đổi, bổ sung C/O cho đến nay. Doanh nghiệp không cung cấp bổ sung C/O còn nợ thì không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt. C/O cấp ngày 16/7/2018 sai những thông tin về ngày phát hành trên C/O là ngày 18/6/2018 nhưng ngày của hóa đơn thương mại là ngày 27/6/2018, loại hàng hóa ghi trên C/O khác với hàng hóa trên vận đơn, mã HS trên C/O là 9403 nhưng mã HS trên Tờ khai hải quan là 83025000. Trường hợp này tuy có khác biệt về mã số HS do doanh nghiệp kê khai nhưng vẫn có thể chấp nhận được với điều kiện những thông tin khác trên C/O phải phù hợp. Mức thuế suất ưu đãi là thuế nhập khẩu 25% giá trị tính thuế, còn ưu đãi đặc biệt thuế nhập khẩu là 0% trị giá tính thuế.*". Theo Điều 42 Luật Thương mại về giao chứng từ liên quan đến hàng hóa quy định khi bên bán khắc phục những thiếu sót của chứng từ mà gây thiệt hại hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó. Vì vậy, trường hợp này nguyên đơn không chỉnh sửa, bổ sung được chứng từ C/O lần giao hàng thứ 2 dẫn đến bị đơn không được hoàn thuế ưu đãi đặc biệt là thuế nhập khẩu 0% nên nguyên đơn chấp nhận trả lại cho bị đơn khoản tiền thuế này là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên

đơn trả thuế giá trị gia tăng 54.532.128 đồng căn cứ Biên bản xác minh ngày 12/9/2022 thì bị đơn không được hưởng ưu đãi đối với loại thuế này nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Bị đơn yêu cầu nguyên đơn sửa chữa, giao bổ sung chứng từ C/O hợp lệ lần giao hàng thứ 2 nhưng nguyên đơn xác định không thể chỉnh sửa C/O được vì đã quá thời hạn quy định.

Xét theo Biên bản xác minh ngày 12/9/2022 tại Chi cục Hải quan ngoài khu công nghiệp cung cấp thông tin: *"C/O để hưởng ưu đãi sẽ được gia hạn không quá một năm. Trường hợp này đã quá lâu, hệ thống sẽ không tiếp nhận sửa đổi, bổ sung nữa"*. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn sửa chữa, giao bổ sung chứng từ C/O vì không thể thi hành án được, đồng thời bị đơn cũng không đảm bảo được mục đích hoàn thuế, nguyên đơn đã chấp nhận hoàn trả tiền thuế nhập khẩu cho bị đơn.

Từ những cơ sơ nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 37, 38, 147, 227, 244, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 24, 42, 50, 55, 319 Luật Thương mại năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ phần yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn hoàn trả tiền thuế khi nhập khẩu hàng lần 1 ngày 04/5/2018 và tiền phạt thuế với tổng số tiền là 299.899.132 đồng do nguyên đơn đã nộp; bộ hồ sơ nhập khẩu lần 1 (gồm C/O mẫu D hợp lệ, các hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói hàng hóa, vận đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu và bộ hồ sơ nhập khẩu lần 2 (gồm hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói hàng hóa, vận đơn).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn MS về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn Công ty TNHH CH.

Buộc Công ty TNHH CH tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số CHI180320 ngày 30/3/2018, Phụ lục hợp đồng số CHI180320-A ngày 01/6/2018, phụ lục hợp đồng số CHI180320-B ngày 14/7/2018.

Công ty TNHH CH có nghĩa vụ thanh toán cho MS 29.250 (hai mươi chín nghìn hai trăm năm mươi) USD quy đổi thành 688.398.750 (sáu trăm tám mươi tám triệu ba trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi) đồng để MS nhập khẩu, lắp ráp hàng đợt 5 theo hợp đồng mua bán hàng hóa số CHI180320 ngày

30/3/2018, Phụ lục hợp đồng số CHI180320-A ngày 01/6/2018, phụ lục hợp đồng số CHI180320-B ngày 14/7/2018 cho Công ty TNHH CH, phí chuyển khoản thanh toán do Công ty MS chịu.

Sau khi MS hoàn thành việc lắp ráp hàng hóa đợt 5 theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng trên, Công ty TNHH CH kiểm tra đạt yêu cầu thì có trách nhiệm thanh toán hết số tiền còn lại của hợp đồng là 19.500 (mười chín nghìn năm trăm) USD quy đổi thành 458.932.500 (bốn trăm năm mươi tám triệu chín trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hoàn thành việc lắp ráp hàng hóa, phí chuyển khoản thanh toán do Công ty MS chịu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH CH

Buộc MS có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty TNHH CH tiền thuế nhập khẩu là 109.064.256 (một trăm lẽ chín triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi sáu) đồng.

4. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn hoàn trả thuế giá trị gia tăng 54.532.128 đồng và giao chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O lần giao hàng thứ 2 theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 102096518051/A12 ngày 07/7/2018.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

5. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn MS phải chịu 5.453.213 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 42.519.875 đồng theo hai Biên lai thu tiền số 0027182 ngày 27/11/2019 và số 0044853 ngày 08/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, còn hoàn trả cho MS 37.066.662 (ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai) đồng.

Bị đơn Công ty TNHH CH phải chịu 52.419.938 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.269.910 đồng theo Biên lai thu tiền số 0044584 ngày 25/5/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, còn phải nộp thêm 38.150.028 (ba mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn không trăm hai mươi tám) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án sơ thẩm hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trí Dũng